

Số: **6821** /BNN-TY

Hà Nội, ngày **12** tháng 8 năm 2016

V/v tiếp tục tăng cường các hoạt động
phòng, chống bệnh Đại động vật

Kính gửi: Đồng chí Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh,
thành phố trực thuộc Trung ương.

Diễn biến của bệnh Đại trên động vật và người trong những năm gần đây là rất phức tạp và có chiều hướng gia tăng; đặc biệt là từ đầu năm 2016 đến nay, đã có 18 tỉnh, thành phố báo cáo các trường hợp chó nghi mắc bệnh Đại, bao gồm các địa phương: Sơn La, Bắc Cạn, Tuyên Quang, Hà Giang, Lào Cai, Hòa Bình, Phú Thọ, Thái Nguyên, Bắc Giang, Ninh Bình, Hà Nam, Thanh Hóa, Nghệ An, Tây Ninh, Quảng Trị, Gia Lai, Phú Yên và Quảng Nam. Bên cạnh đó, theo thông báo của Bộ Y tế, số người tử vong do bệnh Đại trên cả nước là 39 người tại 17 địa phương, bao gồm: Nghệ An (5 ca), Sơn La (4 ca), Thanh Hóa (4 ca), Điện Biên (4 ca), Bắc Giang (4 ca), Thái Nguyên (3 ca), Gia Lai (2 ca), Tuyên Quang (2 ca), Hà Giang (2 ca), Bắc Cạn (2 ca), Hòa Bình (1 ca), Vĩnh Phúc (1 ca), Lai Châu (1 ca), Tây Ninh (1 ca), Kiên Giang (1 ca), Quảng Trị (1 ca) và Quảng Nam (1 ca); số người bị chó cắn phải đi điều trị dự phòng là 101.072 người (bao gồm: miền Bắc là 28.599 người, miền Trung là 16.487 người, Tây nguyên là 2.403 người, miền Nam là 53.583 người).

Trước diễn biến của bệnh Đại trên động vật và người, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành nhiều văn bản (*Công văn số 3596/BNN-TY ngày 09/5/2016, Công văn số 5635/BNN-TY ngày 01/7/2016*) gửi Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về việc tăng cường công tác phòng, chống bệnh Đại trên động vật; đồng thời chỉ đạo Cục Thú y thành lập 11 đoàn công tác đi kiểm tra, hướng dẫn 27 địa phương phòng chống bệnh Đại.

Theo báo cáo của Cục Thú y (*trên cơ sở tổng hợp số liệu thống kê báo cáo của các địa phương*), tính đến thời điểm cuối tháng 5/2016, cả nước có hơn 7,7 triệu con chó nuôi và gần 3,9 triệu hộ nuôi chó; tuy nhiên số chó được tiêm phòng vắc-xin Đại chỉ đạt hơn 2,9 triệu con, chiếm tỷ lệ 38,46% tổng đàn. Cả nước chỉ có 13/63 địa phương tiêm phòng Đại đạt trên 70% đàn chó nuôi, có 03 địa phương chưa báo cáo số liệu và nhiều địa phương tiêm phòng Đại không đạt tỷ lệ theo quy định (*chi tiết tại Phụ lục gửi kèm*).

Để công tác phòng, chống bệnh Đại đạt hiệu quả hơn nữa, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị đồng chí Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tiếp tục quan tâm, chỉ đạo các Sở, ngành và Ủy ban nhân dân cấp dưới thực hiện các biện pháp phòng, chống bệnh Đại theo quy định, đặc biệt là công tác quản lý đàn chó nuôi trên địa bàn và có giải pháp cụ thể nâng cao tỷ lệ tiêm phòng Đại cho đàn chó, đồng thời xử lý nghiêm các trường hợp vi

phạm quy định về phòng chống bệnh Đại. Trong quá trình triển khai, nếu có vướng mắc, đề nghị thông báo về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để phối hợp, xử lý kịp thời./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc (để b/c);
- Văn phòng Trung ương Đảng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ (để b/c);
- Bộ trưởng Nguyễn Xuân Cường (để b/c);
- Bộ Y tế (để phối hợp);
- Cục TY, Cục CN, Trung tâm KNQG;
- Sở NN & PTNT, Chi cục quản lý chuyên ngành thú y các tỉnh, TP;
- Các CQTY vùng thuộc Cục Thú y;
- Lưu: VT, TY.



PHỤ LỤC
SỐ LIỆU TỔNG HỢP VỀ ĐÀN CHÓ NUÔI
VÀ CÔNG TÁC TIÊM PHÒNG BỆNH ĐẠI 5 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

(Ban hành kèm theo Công văn số: **6821** /BNN-TY ngày **12** tháng 8 năm 2016
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

| TT | Tỉnh | Tổng số hộ nuôi chó | Tổng đàn chó | SL tiêm phòng đợt 1 (liều) | SL TP bổ sung đợt 1 (liều) | SL tiêm phòng cả năm (liều) | Tỷ lệ tiêm phòng (%) |
|---|-------------------|------------------------|-----------------|----------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|
| I Các tỉnh, thành phố thuộc địa bàn Cơ quan Thú y vùng I quản lý | | | | | | | |
| 1 | Hà Nội | 272.106 | 428.157 | 258.888 | 99.582 | 358.470 | 83,72 |
| 2 | Sơn La | 47.475 | 146.822 | 104.758 | 39 | 104.797 | 71,38 |
| 3 | Hà Nam | 56.120 | 74.539 | 30.153 | 46 | 30.199 | 40,51 |
| 4 | Vĩnh Phúc | 83.590 | 107.432 | 31.913 | 3.177 | 35.090 | 32,66 |
| 5 | Yên Bái | 77.128 | 109.140 | 80.572 | 0 | 80.572 | 73,82 |
| 6 | Phú Thọ | 95.548 | 262.892 | 79.720 | 2.943 | 82.663 | 31,44 |
| 7 | Nam Định | 150.300 | 230.000 | 39.554 | 16.967 | 56.521 | 24,57 |
| 8 | Hòa Bình | 79.814 | 106.237 | 83.198 | 1.606 | 84.804 | 79,00 |
| 9 | Ninh Bình | 60.412 | 72.783 | 28.418 | 472 | 28.890 | 39,69 |
| 10 | Điện Biên | 14.154 | 61.272 | 22.909 | 0 | 22.909 | 37,39 |
| 11 | Lai Châu | Chưa thống kê | 39.263 | 29.685 | 0 | 29.685 | 75,61 |
| 12 | Lào Cai (2015) | Chưa thống kê | 69.113 | 51.090 | 0 | 51.090 | 73,92 |
| II Các tỉnh, thành phố thuộc địa bàn Cơ quan Thú y vùng II quản lý | | | | | | | |
| 13 | Bắc Giang | 172.819 | 213.221 | 55.460 | 753 | 56.213 | 26,36 |
| 14 | Bắc Ninh | 75.608 | 135.239 | 92.760 | 11.434 | 104.194 | 77,04 |
| 15 | Tuyên Quang | 71.409 | 115.437 | 23.987 | 1.299 | 25.286 | 21,90 |
| 16 | Lạng Sơn | 76.922 | 104.555 | 11.002 | 217 | 11.219 | 10,73 |
| 17 | Cao Bằng | 43.400 | 59.657 | 8.661 | 278 | 8.939 | 14,98 |
| 18 | Hải Dương | 73.602 | 89.659 | 41.022 | 1.260 | 42.282 | 47,16 |
| 19 | Hà Giang | 73.686 | 88.956 | 4.572 | 0 | 4.572 | 5,14 |
| 20 | Bắc Kạn | 33.879 | 43.025 | 24.069 | 0 | 24.069 | 55,94 |
| 21 | Hưng Yên | 62.836 | 95.427 | 37.821 | 0 | 37.821 | 39,63 |
| 22 | Thái Bình | 87.693 | 133.326 | 56.646 | 0 | 56.646 | 42,49 |
| 23 | Hải Phòng | 113.942 | 143.321 | 80.860 | 4.060 | 84.920 | 59,25 |
| 24 | Quảng Ninh (2015) | Chưa thống kê | 143.698 | 41.055 | 0 | 41.055 | 28,57 |
| 25 | Thái Nguyên | Chưa thống kê | 241.468 | 130.206 | 0 | 130.206 | 50,00 |
| III Các tỉnh, thành phố thuộc địa bàn Cơ quan Thú y vùng III quản lý | | | | | | | |
| 26 | Quảng Trị | 3.325 | 4.103 | 2.783 | 4 | 2.738 | 66,73 |
| 27 | Thừa Thiên Huế | 74.414 | 75.190 | 58.874 | 0 | 58.874 | 78,30 |
| 28 | Thanh Hóa | 346.751 | 395.842 | 330.975 | 3.040 | 334.015 | 84,38 |
| 29 | Nghệ An | 321.885 | 519.762 | 106.424 | 0 | 106.424 | 20,48 |
| 30 | Hà Tĩnh | 147.397 | 178.017 | 100.978 | 221 | 101.199 | 56,85 |
| 31 | Quảng Bình | 5.561 | 79.505 | 2.811 | 156 | 2.967 | 3,73 |
| IV Các tỉnh, thành phố thuộc địa bàn Cơ quan Thú y vùng IV quản lý | | | | | | | |
| 32 | Đà Nẵng | 18.267 | 19.092 | 16.205 | 695 | 16.900 | 88,52 |

ĐAN

| | | | | | | | |
|------------|---|------------------|------------------|------------------|----------------|------------------|--------------|
| 33 | Quảng Nam | 101.644 | 129545 | 16.286 | 80 | 16.366 | 12,63 |
| 34 | Bình Định | Chưa thống kê | 217.536 | 4.330 | 0 | 4.330 | 1,99 |
| 35 | Phú Yên | 30.060 | 37.820 | 14.852 | 71 | 14.923 | 39,46 |
| 36 | Khánh Hòa (2015) | Chưa thống kê | 49.925 | 23.924 | 1.444 | 25.373 | 50,82 |
| 37 | Quảng Ngãi | Chưa thống kê | 142.817 | 2.810 | 0 | 2.810 | 1,97 |
| V | Các tỉnh, thành phố thuộc địa bàn Cơ quan Thú y vùng V quản lý | | | | | | |
| 38 | Lâm Đồng | 72.564 | 120.719 | 27.345 | 1.850 | 29.195 | 24,18 |
| 39 | Gia Lai | 90.975 | 151.620 | 3.596 | 427 | 4.023 | 2,65 |
| 40 | Kontum | 3.524 | 20.263 | 1.700 | 0 | 1.700 | 8,39 |
| 41 | Đắk Lắk | Chưa thống kê | 310.937 | 40.700 | 0 | 40.700 | 13,09 |
| 42 | Đắk Nông | 21.036 | 27.080 | 14.273 | 682 | 14.955 | 55,23 |
| VI | Các tỉnh, thành phố thuộc địa bàn Cơ quan Thú y vùng VI quản lý | | | | | | |
| 43 | BRVT | 9.380 | 25.970 | 26.711 | 950 | 27.661 | 106,51 |
| 44 | Bến Tre | Chưa thống kê | 234.520 | 18.785 | 0 | 18.785 | 8,01 |
| 45 | Bình Dương | 22.745 | 50.455 | 20.949 | 0 | 20.949 | 41,52 |
| 46 | Bình Phước | Chưa thống kê | 240.232 | 13.762 | 0 | 13.762 | 5,73 |
| 47 | Bình Thuận | 46.974 | 70.876 | 27.034 | 8.616 | 35.650 | 50,30 |
| 48 | Đồng Nai | 124.787 | 89.448 | 5.093 | 44.246 | 49.339 | 55,16 |
| 49 | Long An | 48.529 | 91.584 | 63.905 | 2.098 | 66.003 | 72,07 |
| 50 | Ninh Thuận | 29.397 | 40.757 | 2.806 | 414 | 3.220 | 7,90 |
| 51 | Tây Ninh | Chưa thống kê | 18.828 | 11.493 | 0 | 11.493 | 61,04 |
| 52 | Tiền Giang | Chưa thống kê | 101.265 | 54.837 | 6.765 | 61.602 | 60,83 |
| 53 | Hồ Chí Minh | 124.558 | 225.578 | 120.849 | 46.945 | 167.794 | 74,38 |
| VII | Các tỉnh, thành phố thuộc địa bàn Cơ quan Thú y vùng VII quản lý | | | | | | |
| 54 | An Giang | 27.116 | 38.593 | 20.001 | 0 | 20.001 | 51,83 |
| 55 | Bạc Liêu | 70.848 | 79.782 | 9.724 | 2.181 | 11.905 | 14,92 |
| 56 | Cà Mau | 90.395 | 135.641 | 633 | 140 | 773 | 0,57 |
| 57 | Cần Thơ | 15.921 | 27.877 | 20.043 | 2.384 | 22.427 | 80,45 |
| 58 | Đồng Tháp | 21.896 | 30.886 | 16.358 | 1.821 | 18.159 | 58,79 |
| 59 | Hậu Giang | 28.677 | 38.873 | 1.172 | 0 | 1.172 | 3,01 |
| 60 | Kiên Giang | 96.781 | 116.792 | 8.286 | 1.453 | 9.739 | 8,34 |
| 61 | Sóc Trăng | 20.683 | 32.005 | 21.225 | 0 | 21.225 | 66,32 |
| 62 | Trà Vinh | Chưa thống kê | 150.058 | 2.597 | 0 | 2.597 | 1,73 |
| 63 | Vĩnh Long | 57.629 | 87.288 | 14.988 | 246 | 15.234 | 17,45 |
| | Tổng | 3.896.162 | 7.721.720 | 2.699.096 | 271.062 | 2.970.094 | 38,46 |

ĐKK